

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Tháng 01 Năm 2026

Số:.....

Xã Đông Hưng

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tổng cộng			492.952.000			492.952.000		
TB suy giảm KNLD từ 21-60%			187.070.000			187.070.000		
1	Quách Văn Hạnh	9127-25%	2.236.000			2.236.000		
2	Nguyễn Thị Oi	8053/21%	1.878.000			1.878.000		
3	Huỳnh Văn Nghĩa	9192/46%	4.113.000			4.113.000		
4	Nguyễn Tấn Đặc	08859/21%	1.878.000			1.878.000		
5	Vô Văn Minh	07525/21%	1.878.000			1.878.000		
6	Trương Văn On	04144/21%	1.878.000			1.878.000		
7	Nguyễn Thị Thâm	08201/21%	1.878.000			1.878.000		
8	Trương Văn Thật	08806/21%	1.878.000			1.878.000		
9	Mai Văn Thọ	08358/21%	1.878.000			1.878.000		
10	Trần Trọng	04677/21%	1.878.000			1.878.000		
11	Trần Văn Tuốt	08356/21%	1.878.000			1.878.000		
12	Nguyễn Văn Xếp	00/21%	1.878.000			1.878.000		
13	Phạm Văn Diệp	08196/21%	1.878.000			1.878.000		
14	Liên Minh Có	0141/21%	1.878.000			1.878.000		
15	Nguyễn Văn Đức	02343/22%	1.969.000			1.969.000		
16	Vô Thanh Thao	06832/25%	2.236.000			2.236.000		
17	Nguyễn Thị Hồng	07760/25%	2.236.000			2.236.000		
18	Phạm Thị Xe	03968/25%	2.236.000			2.236.000		
19	Nguyễn Văn Sư	07718/26%	2.323.000			2.323.000		
20	Phạm Văn Tinh	06338/26%	2.323.000			2.323.000		
21	Nguyễn Văn Dũng	00/27%	2.411.000			2.411.000		
22	Phạm Văn Nguyên	06820/27%	2.411.000			2.411.000		
23	Phạm Văn Tiêm	0655/27%	2.411.000			2.411.000		
24	Vô Văn Đàng	06349/31%	2.770.000			2.770.000		

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
25	Ngô Hoàng Danh	07719/32%	2.862.000			2.862.000		
26	Nguyễn Văn Hồi	01923/35%	3.132.000			3.132.000		
27	Ngô Văn Thắm	06541/37%	3.304.000			3.304.000		
28	Nguyễn Văn Thôn	08142/37%	3.304.000			3.304.000		
29	Đặng Hữu Chiến	03965/41%	3.667.000			3.667.000		
30	Nguyễn Thị Duyên	04976/41%	3.667.000			3.667.000		
31	Trần Hoàng Kịch	03847/41%	3.667.000			3.667.000		
32	Trần Văn Tá	06045/41%	3.667.000			3.667.000		
33	Vô Thành Thi	05333/41%	3.667.000			3.667.000		
34	Nguyễn Văn Phát	06336/45%	4.024.000			4.024.000		
35	Đào Văn Sang	04741/45%	4.024.000			4.024.000		
36	Phạm Văn Thạch	02652/45%	4.024.000			4.024.000		
37	Châu Ngọc Hạ	0835/51%	4.561.000			4.561.000		
38	Hà Văn Ngự	08355/51%	4.561.000			4.561.000		
39	Nguyễn Văn Thạch	04761/52%	4.650.000			4.650.000		
40	Đoàn Văn Bình	0004465/21%	1.878.000			1.878.000		
41	Trịnh Hoàng Dũng	0004762/21%	1.878.000			1.878.000		
42	Nguyễn Thị Hạnh	0005332/21%	1.878.000			1.878.000		
43	Huỳnh Văn Hùm	0002846/21%	1.878.000			1.878.000		
44	Nguyễn Văn Hùng	0000337/21%	1.878.000			1.878.000		
45	Lê văn Hưng	0008731/21%	1.878.000			1.878.000		
46	Bùi Thiết Kỳ	0004466/21%	1.878.000			1.878.000		
47	Trần Văn Nhi	0007799/21%	1.878.000			1.878.000		
48	Nguyễn Thị Phái	0008847/21%	1.878.000			1.878.000		
49	Nguyễn Văn Quang	0000982/21%	1.878.000			1.878.000		
50	Vô Văn Thêm	0004457/21%	1.878.000			1.878.000		
51	Nguyễn Văn Thúc	2134/31%	2.770.000			2.770.000		
52	Nguyễn Văn Võ	0005334/21%	1.878.000			1.878.000		
53	Trần Văn Cai	0002693/22%	1.969.000			1.969.000		
54	Lê Văn Giới	0007594/25%	2.236.000			2.236.000		

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
55	Nguyễn Văn Hải	0005176/25%	2.236.000			2.236.000		
56	Nguyễn Phi Hùng	0002681/25%	2.236.000			2.236.000		
57	Lý Văn Sơn	0004971/25%	2.236.000			2.236.000		
58	Châu Văn Chiến	0008926/34%	3.040.000			3.040.000		
59	Nguyễn Thị Von	0007131/35%	3.132.000			3.132.000		
60	Trương Văn Giàu	0007262/35%	3.132.000			3.132.000		
61	Sơn Thị Phượng	0004972/41%	3.667.000			3.667.000		
62	Vô Văn Sết	0005767/41%	3.667.000			3.667.000		
63	Bùi Hải Nhìn	07439/45%	4.024.000			4.024.000		
64	Nguyễn Thành Lực	03427/46%	4.113.000			4.113.000		
65	Nguyễn Văn Hiếu	0008735/51%	4.561.000			4.561.000		
66	Lê Hùng Tuấn	0003075/56%	5.009.000			5.009.000		
67	Nguyễn Văn A	6486/41%	3.667.000			3.667.000		
68	Trần Văn Tung	9291/21%	1.878.000			1.878.000		
69	Tạ Văn Hiệp	9183/22%	1.969.000			1.969.000		
TB suy giảm KNLD từ 61-80%			22.431.000			22.431.000		
1	Nguyễn Văn Tồn	4705/66%	5.902.000			5.902.000		
2	Phạm Văn Sết	0784/61%	5.450.000			5.450.000		
3	Phạm Văn Hiền	03744/63%	5.629.000			5.629.000		
4	Lâm Minh Nhiệm	03086/61%	5.450.000			5.450.000		
TB suy giảm KNLD từ 81% trở lên			17.278.000			17.278.000		
1	Nguyễn Hồng Quân	0785/81%	8.639.000			8.639.000		
2	Lữ Văn Lãng	01875/81%	8.639.000			8.639.000		
TB suy giảm KNLD từ 81% trở lên có VT ĐB nặng			11.362.000			11.362.000		
1	Phan Văn Ngon	02682/95%	11.362.000			11.362.000		
BB suy giảm KNLD từ 61-70%			4.622.000			4.622.000		
1	Trần Văn Mục	0247/61%	4.622.000			4.622.000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình			5.578.000			5.578.000		
1	Npv Nguyễn Thị Nói		2.789.000			2.789.000		
2	Lữ Văn Phương		2.789.000			2.789.000		

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ĐBN ở gia đình			3.582.000			3.582.000		
1	Phạm Thị Sáu		3.582.000			3.582.000		
Người phục vụ Bà mẹ VNAH			2.789.000			2.789.000		
1	Trần Thị Xinh		2.789.000			2.789.000		
Tuất 1 liệt sỹ			105.982.000			105.982.000		
1	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	7836	2.789.000			2.789.000		
2	Lê Thị Bảy	010817	2.789.000			2.789.000		
3	Phạm Thị Bỏ	010839	2.789.000			2.789.000		
4	Vô Thị Bướm	010839	2.789.000			2.789.000		
5	Đỗ Thị Đình	07532	2.789.000			2.789.000		
6	Nguyễn Thị Hai	011060	2.789.000			2.789.000		
7	Nguyễn Thị Hơ	04975	2.789.000			2.789.000		
8	Trần Thị Kháng	011765	2.789.000			2.789.000		
9	Hoàng Văn Kiếm	011694	2.789.000			2.789.000		
10	Phạm Ngọc Lũy	05819	2.789.000			2.789.000		
11	Ngô Thị Lựu	05039	2.789.000			2.789.000		
12	Nguyễn Văn Mẫn	011991	2.789.000			2.789.000		
13	Phạm Thị Mua	05035	2.789.000			2.789.000		
14	Vũ Thị Nguyệt	02622	2.789.000			2.789.000		
15	Nguyễn Văn Phát	09910	2.789.000			2.789.000		
16	Nguyễn Thị Sa	012725	2.789.000			2.789.000		
17	Nguyễn Thị Thâm	07819	2.789.000			2.789.000		
18	Nguyễn Thị Tờ	02366	2.789.000			2.789.000		
19	Vô Thị Thủy	012663	2.789.000			2.789.000		
20	Lê Thị Ứng	012596	2.789.000			2.789.000		
21	Đặng Thị Y	09757	2.789.000			2.789.000		
22	Lê Thị Phải	011925	2.789.000			2.789.000		
23	Lý Thị Hai	09491	2.789.000			2.789.000		
24	Nguyễn Thị Nâu	00	2.789.000			2.789.000		
25	Nguyễn Thị Vàng	03363	2.789.000			2.789.000		

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
26	Trương Thị Gấm	01528	2.789.000			2.789.000		
27	Hồ Thị Đánh	0003386	2.789.000			2.789.000		
28	Nguyễn Thị Hồng	3418	2.789.000			2.789.000		
29	Nguyễn Thị Dung	0005575	2.789.000			2.789.000		
30	Nguyễn Thị Biển	0007276	2.789.000			2.789.000		
31	Nguyễn Thị Hoa	0009055	2.789.000			2.789.000		
32	Đào Thị Huyền	0010949	2.789.000			2.789.000		
33	Nguyễn Thị Lệ	0012256	2.789.000			2.789.000		
34	Võ Thị Sáu	13413	2.789.000			2.789.000		
35	Lữ Thị Kỳ	010654B	2.789.000			2.789.000		
36	Trần Thị Xuân	003398B	2.789.000			2.789.000		
37	Nguyễn Thị Tuyết	0006205	2.789.000			2.789.000		
38	Nguyễn Thị Khởi	014521	2.789.000			2.789.000		
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCĐ			6.260.000			6.260.000		
1	Nguyễn Thị Đẹp	4145	1.565.000			1.565.000		
2	Đặng Thị Ánh	3963	1.565.000			1.565.000		
3	Lê Thị Bé	1652	1.565.000			1.565.000		
4	Hồ Thị Liềm	1487	1.565.000			1.565.000		
Tuất CDHH trên 61% hưởng ĐXCĐ			1.565.000			1.565.000		
1	Nguyễn Thị Sáu	993	1.565.000			1.565.000		
NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng ĐXCĐ			6.556.000			6.556.000		
1	Trương Mười Hai	1009	1.639.000			1.639.000		
2	Nguyễn Thị Ân	0547	1.639.000			1.639.000		
3	Phạm Văn Tay	0994	1.639.000			1.639.000		
4	Nguyễn Thị Phiên	0763	1.639.000			1.639.000		
Bà mẹ Việt nam anh hùng (02 liệt sỹ)			10.704.000			10.704.000		
1	Trần Thị Xinh	9702	10.704.000			10.704.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 21% - 40%			14.840.000			14.840.000		
1	Nguyễn Hùng Sĩ	2219	2.120.000			2.120.000		
2	Phạm Văn Hùm	2096	2.120.000			2.120.000		

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
3	Nguyễn Thị Thạm	2117	2.120.000			2.120.000		
4	Võ Văn Đũ	2041	2.120.000			2.120.000		
5	Nguyễn Văn A	2040	2.120.000			2.120.000		
6	Cao Kim Chính	2032	2.120.000			2.120.000		
7	Nguyễn Văn Nhân	2105	2.120.000			2.120.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%			35.420.000			35.420.000		
1	Châu Ngọc Hạ	1389	3.542.000			3.542.000		
2	Trần Ngọc Ánh	1715	3.542.000			3.542.000		
3	Nguyễn Thanh Luyến	0384	3.542.000			3.542.000		
4	Đặng Văn Thôi	992	3.542.000			3.542.000		
5	Nguyễn Thị Sáu	01021	3.542.000			3.542.000		
6	Nguyễn Văn Võ	1177	3.542.000			3.542.000		
7	Võ Văn Thêm	1182	3.542.000			3.542.000		
8	Bùi Hải Nhìn	1181	3.542.000			3.542.000		
9	Châu Văn Chiến	1179	3.542.000			3.542.000		
10	Lê Văn Hưng	2044	3.542.000			3.542.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%			14.892.000			14.892.000		
1	Lê Thị Bé	1514	4.964.000			4.964.000		
2	Nguyễn Văn Trọng	1599	4.964.000			4.964.000		
3	Phù Quốc Việt	2121	4.964.000			4.964.000		
Con bị DDDT, SGKNDL từ 61% đến 80%			21.749.000			21.749.000		
1	Võ Văn Giữ	0388	1.673.000			1.673.000		
2	Võ Thi Thuý	0559	1.673.000			1.673.000		
3	Nguyễn Minh Thành	0383	1.673.000			1.673.000		
4	Sơn Ngọc Trúc	0381	1.673.000			1.673.000		
5	Võ Văn Đoàn	0583	1.673.000			1.673.000		
6	Đặng Thị Nga	850	1.673.000			1.673.000		
7	Đặng Việt Ái	565 - 656	1.673.000			1.673.000		
8	Nguyễn Chí Tâm	0563	1.673.000			1.673.000		
9	Nguyễn Thị Thơm	0562	1.673.000			1.673.000		

S T T	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
				Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
10	Bùi Thanh Tú	0561	1.673.000			1.673.000		
11	Đoàn Văn Út	0560	1.673.000			1.673.000		
12	Châu Thị Cẩm Hương	0391	1.673.000			1.673.000		
13	Trần Minh Khá	1586	1.673.000			1.673.000		
Con bị DDDT, SGK NLĐ từ 81% trở lên			5.578.000			5.578.000		
1	Nguyễn Thị Diệu Phong	0382	2.789.000			2.789.000		
2	Lâm Thị Bé Thùy	1509	2.789.000			2.789.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT			5.256.000			5.256.000		
1	Huỳnh Văn Nghĩa	142-105	2.628.000			2.628.000		
2	Nguyễn Văn Đức	142/101	2.628.000			2.628.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT			2.746.000			2.746.000		
1	Võ Văn Xuân	92/142	2.746.000			2.746.000		
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đầy			6.692.000			6.692.000		
1	Nguyễn Thị Thâm	678	1.673.000			1.673.000		
2	Võ Văn Thâm	794	1.673.000			1.673.000		
3	Nguyễn Thị Doan	732	1.673.000			1.673.000		
4	Nguyễn Thị Phái	590	1.673.000			1.673.000		

Ấn định: Số người: 171 Số tiền: 492.952.000 đồng.

Số tiền bằng chữ: *Bốn trăm chín mươi hai triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng.*

Ngày..... tháng 01 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ CHI TRẢ
Cán bộ chi trả Kế toán trưởng GD bưu điện

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
Kế toán trưởng Trưởng phòng